

BẢN TIN DỰ BÁO THÁNG 9

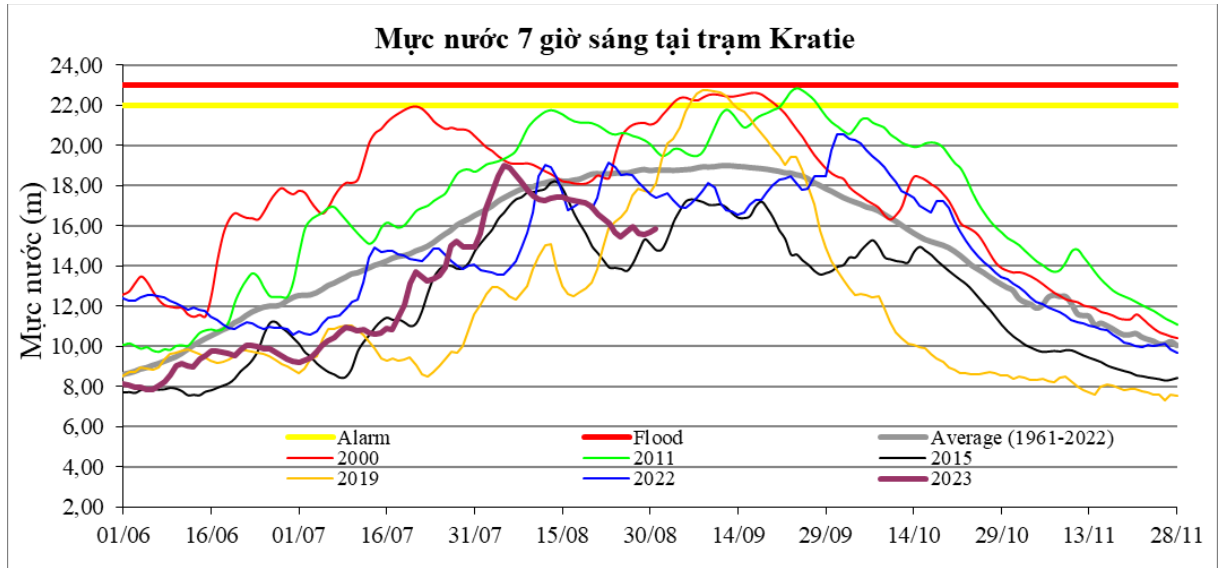
Nhiệm vụ: Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước, phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp mùa lũ vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2023

I DIỄN BIẾN NGUỒN NƯỚC ĐẾN NGÀY 31/8/2023

1.1 Diễn biến dòng chảy thượng nguồn trong tháng 8

1.1.1 Diễn biến mực nước

Theo số liệu của Ủy hội sông Mê Công Quốc tế cho thấy, mực nước trong tháng 8/2023 tại trạm Kratie có xu thế tăng mạnh đến ngày 05/8, sau đó có xu thế giảm trở lại đến cuối tháng.



Hình 1. Diễn biến mực nước lúc 7 giờ sáng tại Kratie đến ngày 31/8/2023

Mực nước lớn nhất tháng đạt 18,98 m vào ngày 05/8. So với đặc trưng cùng kỳ: cao hơn TBNN 0,19 m; thấp hơn năm 2022 0,15 m; cao hơn năm 2019 0,83 m; cao hơn năm 2015 0,77 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011. Mực nước trung bình tháng đạt 16,69 m. So với đặc trưng cùng kỳ: thấp hơn TBNN khoảng 1,16 m; cao hơn năm 2022 0,13 m; cao hơn năm 2019 2,57 m; cao hơn năm 2015 0,97 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011. Đến ngày 31/8 mực nước tại Kratie đạt 15,87 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN 2,89 m; thấp hơn năm 2022 1,50 m; thấp hơn năm 2019 2,28 m;

cao hơn năm 2015 1,07 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Bảng 1 và Hình 1].

Bảng 1. Đặc trưng mực nước tháng 8/2023 tại trạm Kratie so với cùng kỳ các năm điển hình

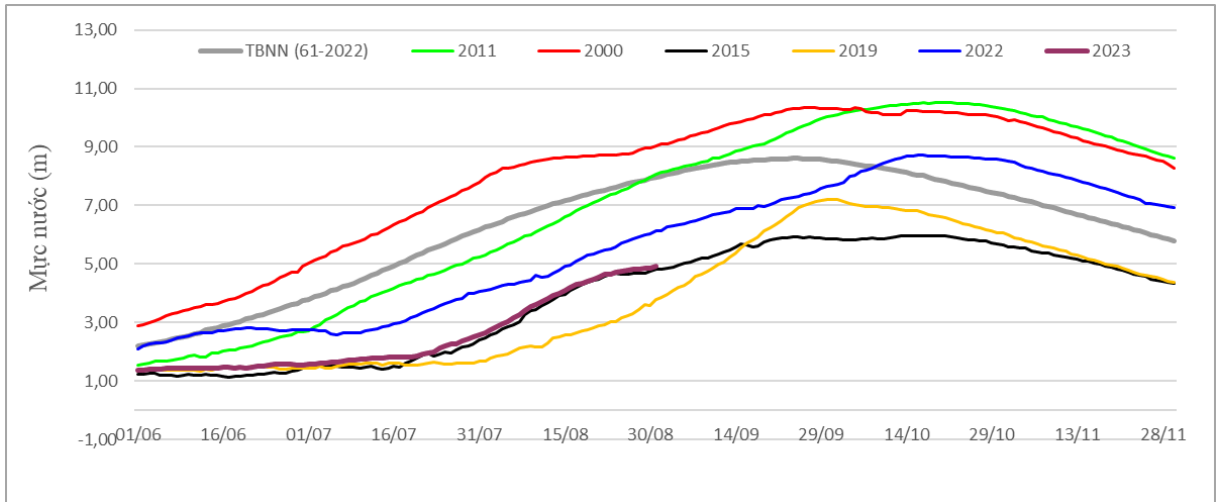
TT	Đặc trưng mực nước	Mực nước 7 giờ tại Kratie (m)						
		2023	2022	2019	2015	2000	2011	TBNN (61-2022)
1	Lớn nhất tháng 8	18,98	19,13	18,15	18,21	21,14	21,78	18,79
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-0,15	0,83	0,77	-2,16	-2,80	0,19
2	Trung bình tháng 8	16,96	16,82	14,39	15,99	19,30	20,54	18,12
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		0,13	2,57	0,97	-2,35	-3,59	-1,16
3	Cuối tháng 8 (31/8)	15,87	17,37	18,15	14,80	21,14	19,74	18,76
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-1,50	-2,28	1,07	-5,27	-3,87	-2,89

Diễn biến mực nước Biển Hồ trong tháng 8 ở mức thấp có xu thế tăng khá mạnh với cường suất trung bình 8,0 cm/ngày. Đến ngày 31/8 mực nước đạt 4,91 m; so với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (61–2022) 3,05 m; thấp hơn năm 2022 1,23 m; cao hơn năm 2019 1,11 m; cao hơn năm 2015 0,09 m; nhưng vẫn còn thấp hơn nhiều các năm 2000, 2011.

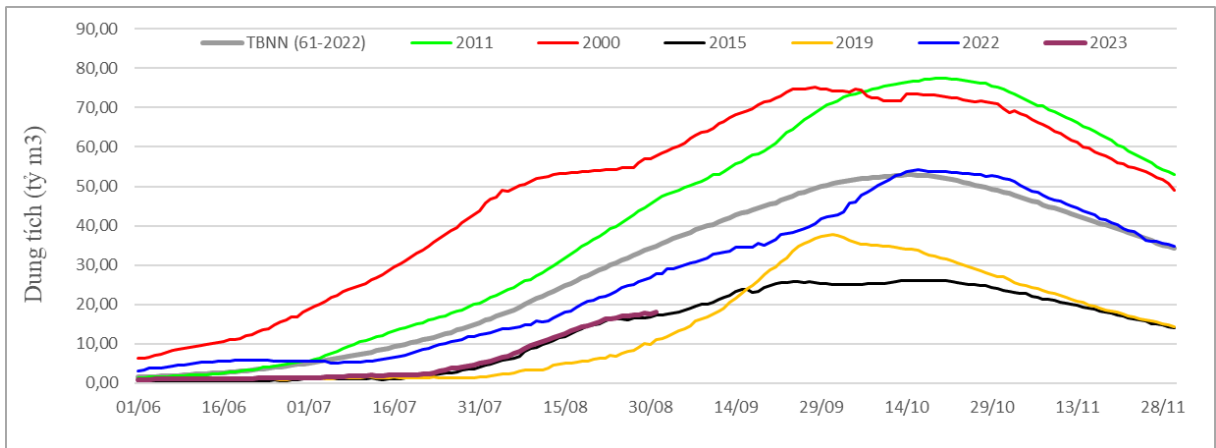
Tương đồng với xu thế mực nước, dung tích Biển Hồ trong tháng 8 ở mức thấp có xu thế tăng khá mạnh với cường suất trung bình 0,42 tỷ m³/ngày. Đến ngày 31/8 dung tích đạt 17,96 tỷ m³; so với cùng kỳ: nhỏ hơn TBNN (61–2022) 16,92 tỷ m³; nhỏ hơn năm 2022 9,73 tỷ m³; lớn hơn năm 2019 6,99 tỷ m³; lớn hơn năm 2015 0,65 tỷ m³; nhưng vẫn còn nhỏ hơn nhiều các năm 2000, 2011 [xem Bảng 2, Hình 2, và Hình 3].

Bảng 2. Mực nước, và dung tích Biển Hồ đến ngày 31/8/2023 so với cùng kỳ các năm điển hình

TT	Đặc trưng mực nước & dung tích	Mực nước và dung tích Biển Hồ						
		2023	2022	2019	2015	2000	2011	TBNN (61-2022)
1	Mực nước (m)	4,91	6,14	3,80	4,82	9,02	8,06	7,96
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-1,23	1,11	0,09	-4,11	-3,15	-3,05
2	Dung tích (tỷ m ³)	17,96	27,69	10,97	17,31	57,65	46,55	34,88
	<i>So sánh cùng kỳ các năm</i>		-9,73	6,99	0,65	-39,69	-28,59	-16,92

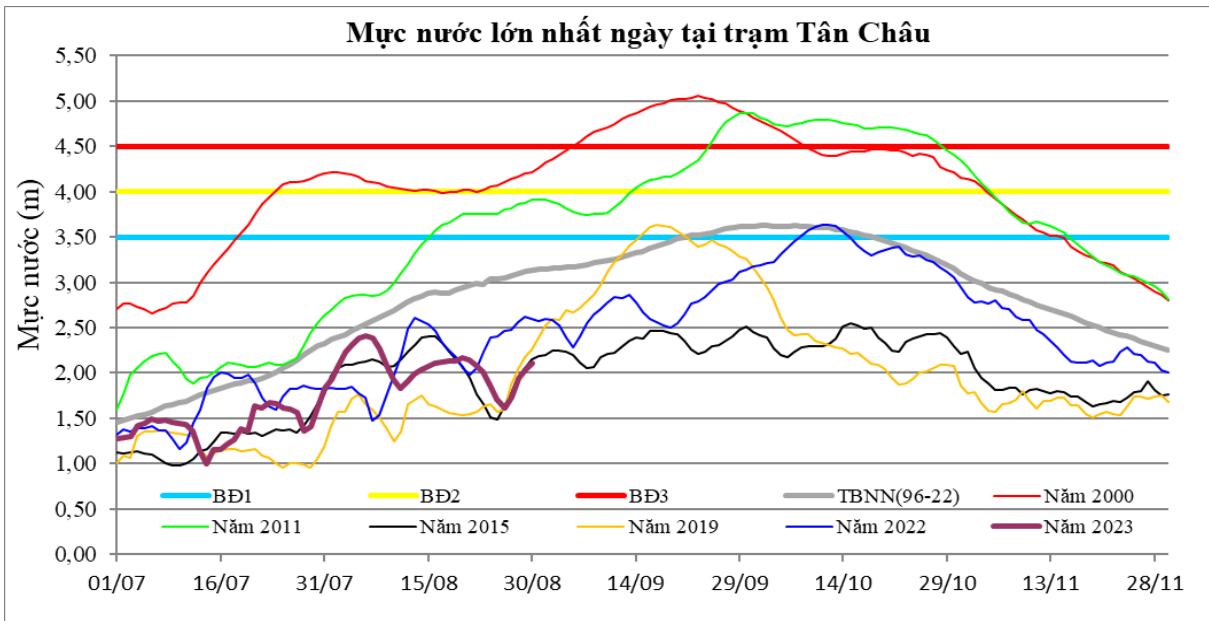


Hình 2. Diễn biến mực nước Biển Hồ đến ngày 31/8/2023

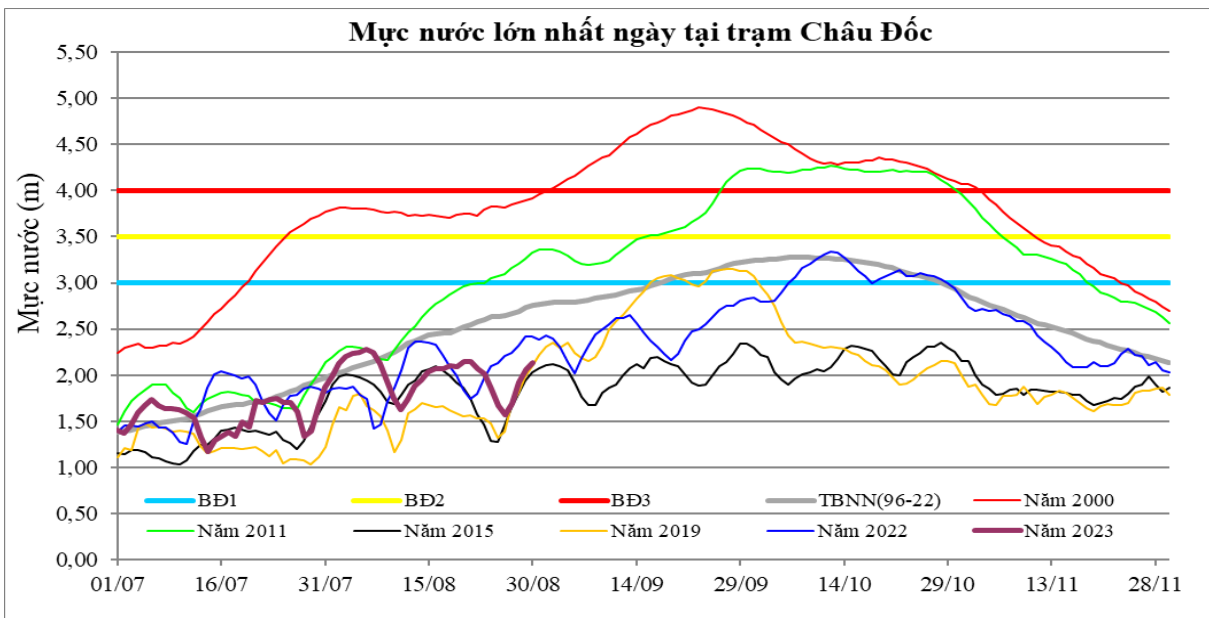


Hình 3. Diễn biến dung tích Biển Hồ đến ngày 31/8/2023

Tại trạm Tân Châu, Châu Đốc, diễn biến mực nước trong tháng 8 chịu tác động mạnh bởi chế độ thủy triều và lũ đầu nguồn đổ về. Mực nước có xu thế tăng mạnh trong tuần đầu tháng 8 và đạt đỉnh lũ đầu vụ vào ngày 06/8 tại Tân Châu 2,41 m, tại Châu Đốc 2,28 m, sau đó mực nước giảm trở lại và biến đổi theo triều. Đến ngày 30/8/2023, mực nước lớn nhất tại trạm Tân Châu đạt 2,11 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (96-2022) 1,03 m; thấp hơn năm 2022 0,49 m; thấp hơn năm 2019 0,15 m; thấp hơn năm 2015 0,04 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, và năm 2011. Tại Châu Đốc mực nước lớn nhất đạt 2,13 m. So với cùng kỳ: thấp hơn TBNN (96-2021) 0,62 m; thấp hơn năm 2022 0,29 m; cao hơn năm 2019 0,04 m; cao hơn năm 2015 0,1 m; nhưng thấp hơn nhiều các năm 2000, và năm 2011 [xem Hình 4 và Hình 5].



Hình 4. Diễn biến mực nước Max tại trạm Tân Châu đến ngày 30/8/2023



Hình 5. Diễn biến mực nước Max tại trạm Châu Đốc đến ngày 30/8/2023

1.1.2 Tình hình ngập úng

Kết quả giải đoán ảnh vệ tinh MODIS ngày 21/8/2023 cho thấy đã xảy ra ngập một số khu vực thấp trũng ven sông phía Campuchia và các khu vực ô bao KSL tháng 8 và vùng thấp trũng không sản xuất lúa trên vùng Đồng Tháp Mười, ngập nhiều nhất xảy ra trên địa bàn các tỉnh Takeo và Prey Veng của Campuchia.

Một số khu vực thuộc các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang xuất hiện các điểm ngập nước là do nuôi trồng thủy sản ở các khu vực ven biển [xem Hình 6].

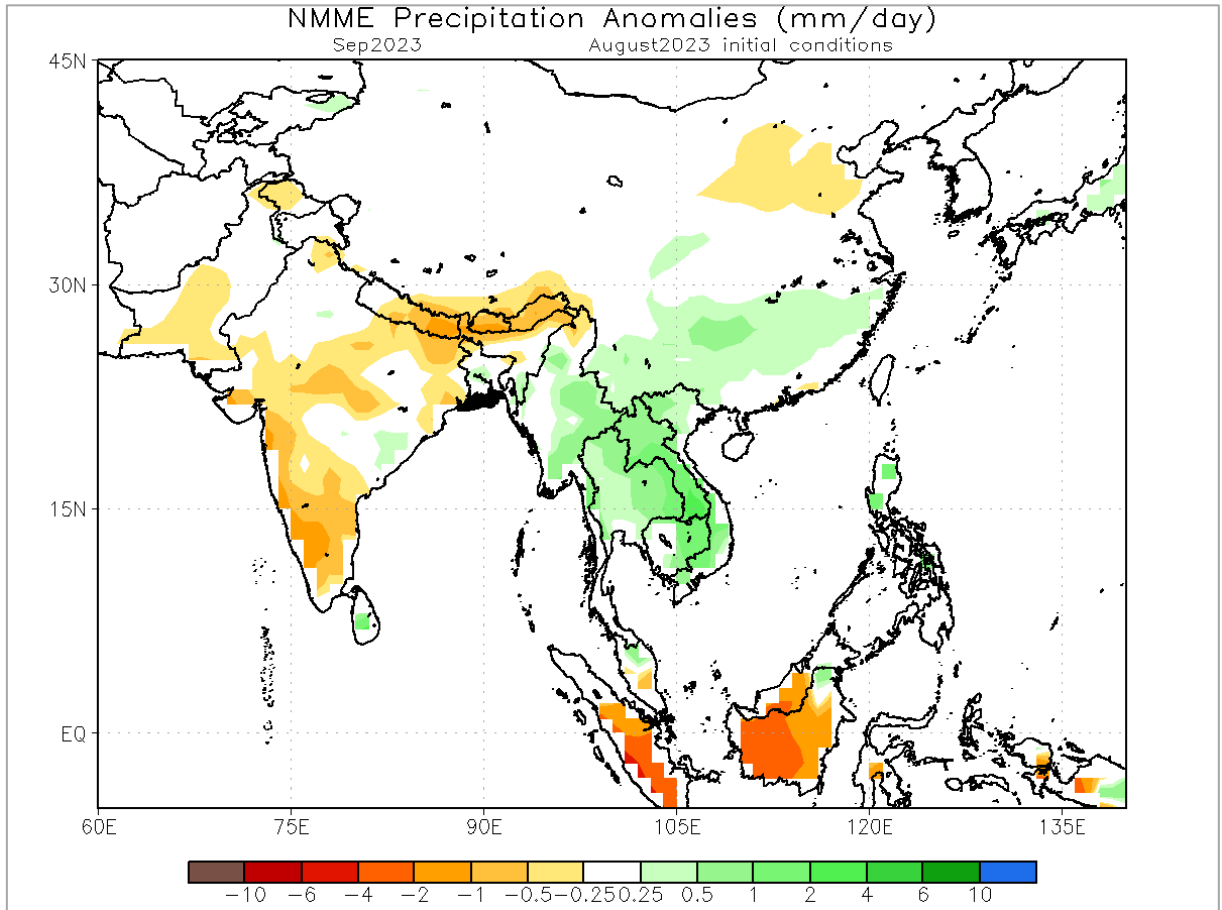


Hình 6. Bản đồ ngập từ ảnh vệ tinh MODIS chụp ngày 21/08/2023

II NHẬN ĐỊNH LŨ THÁNG 9 VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP ĐẢM BẢO AN TOÀN SẢN XUẤT

2.1 Mưa dự báo tháng 9 năm 2023

Theo kết quả dự báo của Trung tâm Đại dương và Khí quyển Quốc gia Hoa Kỳ (NOAA) cho thấy: Chuẩn sai mưa dự báo trên lưu vực hạ lưu sông Mê Công trong tháng 9 hầu hết cao hơn TBNN, với chuẩn sai dương phổ biến từ 0,5 – 2,0 mm/ngày, chỉ riêng khu vực Tây Nam Campuchia lượng mưa xấp xỉ TBNN. [Xem Hình 7].



Hình 7. Dự báo chuẩn sai mưa tháng 9 năm 2023 so với TBNN

2.2 Triều dự báo tháng 9 năm 2023

Đặc trưng thủy triều dự báo trong tháng 9, đỉnh triều chủ yếu đạt vào các ngày cuối tháng, đỉnh triều cao nhất tại trạm Gành Hào (2,24 m), đỉnh triều thấp nhất tại trạm Rạch Giá (0,57 m), chân triều thấp nhất đạt vào các ngày đầu tháng, chân triều thấp nhất tại trạm Vũng Tàu (-2,47 m), chân triều cao nhất tại trạm Sông Đốc (0,10 m), [xem Bảng 3].

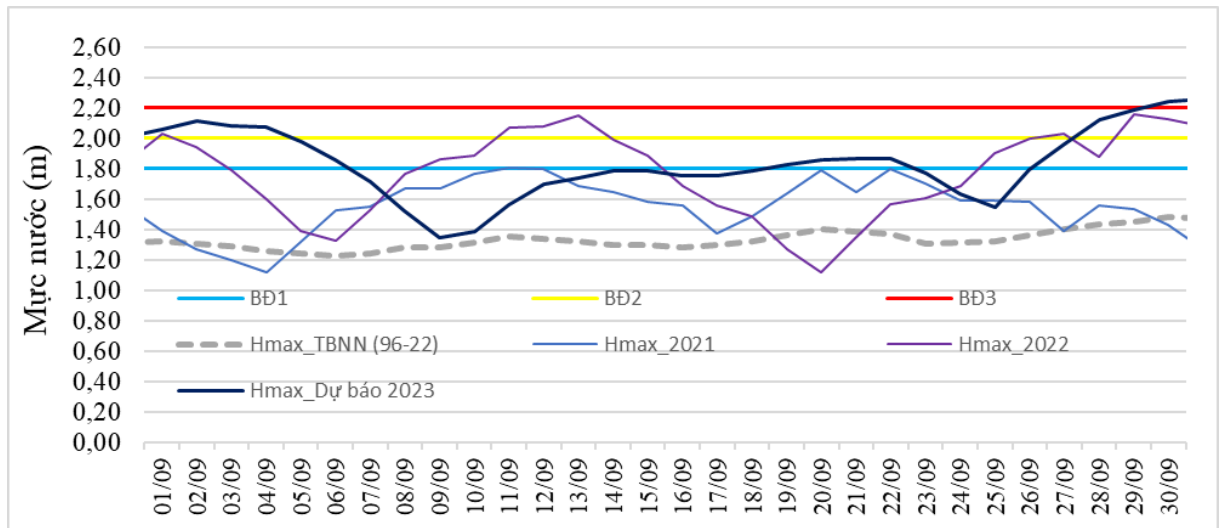
Bảng 3. Đặc trưng mực nước triều dự báo tháng 9 năm 2023

TT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
1	Vũng Tàu	1,17	30/09/2023	-2,47	01/09/2023

TT	Trạm	Hmax (m)	Ngày đạt Hmax	Hmin (m)	Ngày đạt Hmin
2	Vàm Kênh	1,51	30/09/2023	-2,03	01/09/2023
3	Bình Đại	1,61	30/09/2023	-2,03	01/09/2023
4	An Thuận	1,61	30/09/2023	-1,93	01/09/2023
5	Bến Trại	1,73	30/09/2023	-1,72	01/09/2023
6	Trần Đề	2,11	30/09/2023	-1,78	01/09/2023
7	Gành Hào	2,24	30/09/2023	-1,77	01/09/2023
8	Sông Đốc	0,90	25/09/2023	0,10	01/09/2023
9	Rạch Giá	0,57	25/09/2023	0,06	09/09/2023
10	Xẻo Rô	0,81	25/09/2023	-0,23	05/09/2023

Nguồn: Viện Kỹ thuật Biển

Đỉnh triều dự báo tháng 9 năm 2023 cao hơn khá nhiều so với TBNN, và cao hơn đỉnh triều các năm 2022, 2021. Đỉnh triều cao nhất tại Gành Hào đạt 2,24 m. So với đặc trưng cùng kỳ: cao hơn TBNN (96-2022) 0,76 m; cao hơn năm 2022 0,08 m; cao hơn năm 2021 0,43 m [xem Hình 8].



Hình 8. Mức nước dự báo max ngày tháng 9 năm 2023 tại trạm Gành Hào

2.3 Nhận định diễn biến lũ đến cuối tháng 9 năm 2023

Trong tháng 9, mực nước đầu nguồn sông Cửu Long tại Tân Châu và Châu Đốc dự báo có xu thế tăng với cường suất trung bình khoảng 2,0 – 3,5 cm/ngày. Đến ngày 30/9, tại Tân Châu mực nước cao nhất đạt 3,1 m. So sánh cùng kỳ: thấp hơn TBNN 0,52 m; thấp hơn năm 2022 0,04 m, tại Châu Đốc mực nước cao nhất đạt 2,80 m. So sánh cùng kỳ: thấp hơn TBNN 0,43 m; thấp hơn năm 2022 0,03 m. Khu vực trung tâm, tại trạm Cần Thơ mực nước cao nhất đạt 2,10 m. So sánh cùng kỳ: cao hơn TBNN 0,45 m; cao hơn năm 2022 0,10 m, tại trạm Mỹ Thuận mực nước cao nhất đạt 2,00 m tại Mỹ Thuận. So sánh cùng kỳ: cao hơn TBNN 0,53 m; cao hơn năm 2022 0,10 m.

Mực nước nội đồng vùng Thượng ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi lũ đầu nguồn, triều cường, và một phần mưa nội vùng. Dự báo mực

nước lớn nhất trên các trạm vùng Thượng biên đổi ở mức 0,81 – 3,85 m, diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực đầu nguồn ven sông chính, thấp dần về phía khu vực cuối nguồn xa sông chính và về phía bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,75 – 3,85 m tập trung ở các huyện An Phú, TX. Tân Châu, TP. Châu Đốc, huyện Phú Tân, TP. Long Xuyên, huyện Tịnh Biên của tỉnh An Giang; huyện Hồng Ngự, TP. Hồng Ngự, huyện Tân Hồng, huyện Tam Nông của tỉnh Đồng Tháp. Trong đó, mực nước cao nhất tập trung ở khu vực huyện An Phú tỉnh An Giang, và huyện Hồng Ngự tỉnh Đồng Tháp. Các khu vực còn lại mực nước ở mức thấp từ 0,81 – 1,75 m gồm các huyện huyện Tri Tôn, Thoại Sơn của tỉnh An Giang; huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng, TX. Kiến Tường, Thạnh Hóa của tỉnh Long An; huyện Tháp Mười của tỉnh Đồng Tháp; huyện Giang Thành, Kiên Lương, Hòn Đất của tỉnh Kiên Giang. Trong đó, mực nước thấp nhất tập trung ở khu vực các huyện Giang Thành, Kiên Lương của tỉnh Kiên Giang.

Mực nước nội đồng vùng Giữa ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi lũ đầu nguồn, triều cường và mưa nội vùng. Dự báo mực nước lớn nhất trên các trạm vùng Giữa biên đổi ở mức 0,82 – 2,21 m, diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực ven sông chính, thấp dần về phía khu vực xa sông chính và bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,30 – 2,21 m tập trung ở các huyện Gò Công Đông, TP. Mỹ Tho thuộc tỉnh Tiền Giang; huyện Chợ Lách, Châu Thành, TP. Bến Tre của tỉnh Bến Tre; huyện Cao Lãnh, Lai Vung thuộc tỉnh Đồng Tháp; huyện Tam Bình, Vũng Liêm, Trà Ôn thuộc tỉnh Vĩnh Long; huyện Càng Long thuộc tỉnh Trà Vinh; các quận thuộc TP. Cần Thơ; TP. Ngã Bảy thuộc tỉnh Hậu Giang, huyện Long Phú thuộc tỉnh Sóc Trăng. Trong đó, mực nước cao nhất tập trung ở khu vực ven sông chính trên địa bàn các huyện Cao Lãnh, các quận TP Cần Thơ, và huyện Long Phú tỉnh Sóc Trăng. Các khu vực còn lại mực nước ở mức thấp từ 0,82 – 1,30 m gồm các huyện Tân Lập, Bến Lức thuộc tỉnh Long An; huyện Tân Hiệp, Giồng Riềng thuộc Kiên Giang; huyện Phước Long thuộc tỉnh Bạc Liêu. Trong đó, mực nước thấp nhất tập trung ở khu vực huyện Phước Long thuộc tỉnh Bạc Liêu và huyện Giồng Riềng thuộc tỉnh Kiên Giang.

Mực nước nội đồng vùng Ven Biển ĐBSCL thời kỳ này chịu tác động chủ yếu bởi thủy triều và mưa nội vùng. Dự báo mực nước lớn nhất trên các trạm vùng Ven Biển biên đổi ở mức 0,78 – 2,11 m, diễn biến mực nước có xu thế cao ở khu vực ven cửa sông chính và ven biển Đông, thấp dần về phía khu vực xa sông chính, ven biển Tây và bên trong nội đồng. Mực nước ở mức cao từ 1,50 – 2,11 m tập trung ở các huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú thuộc tỉnh Bến Tre; huyện Châu Thành, Duyên Hải thuộc tỉnh Trà Vinh; huyện Trần Đề, Vĩnh Châu thuộc tỉnh Sóc Trăng; TP. Bạc Liêu, huyện Hòa Bình, huyện Đông Hải thuộc tỉnh Bạc Liêu. Trong đó, mực nước cao nhất tập trung ở khu vực ven cửa sông

chính và ven Biển trên địa bàn huyện Trần Đề tỉnh Sóc Trăng. Các khu vực còn lại mực nước ở mức thấp từ 0,78 – 1,50 m tập trung trên các huyện Vĩnh Thuận, An Minh, Hòn Đất, Châu Thành, TP. Rạch Giá thuộc tỉnh Kiên Giang; huyện Thới Bình, Trần Văn Thời, Ngọc Hiển, TP. Cà Mau thuộc tỉnh Cà Mau. Trong đó, mực nước thấp nhất tập trung ở khu vực bên trong nội đồng huyện Vĩnh Thuận thuộc tỉnh Kiên Giang [xem Hình 9, Bảng 4, và Hình 10].



Hình 9. Bản đồ vị trí các trạm dự báo nguồn nước vùng ĐBSCL

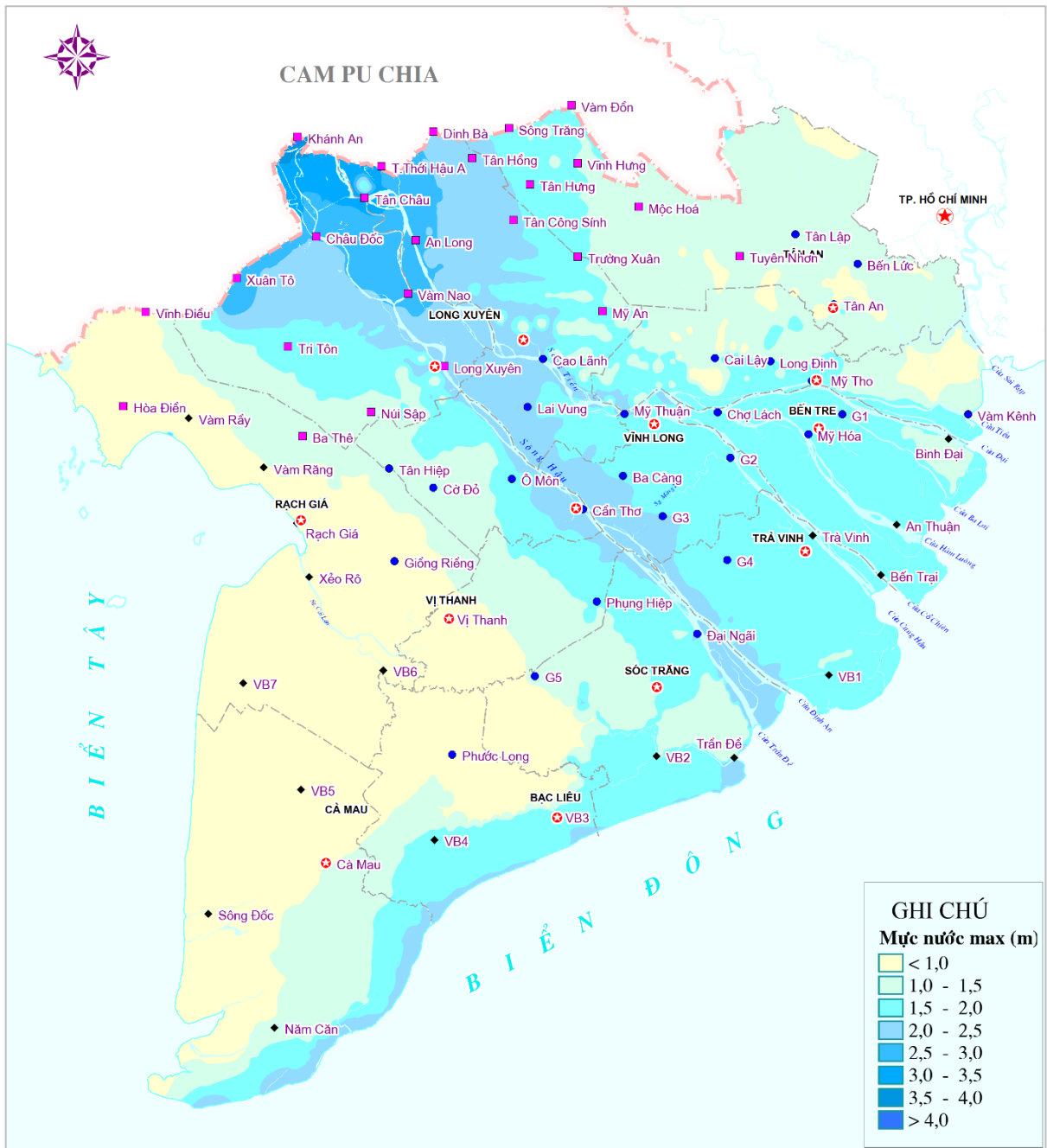
Bảng 4. Mực nước max dự báo tại các trạm cuối tháng 9 năm 2023

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax_30/9		
					TBNN (1996-2022)	Thực đo 2022	Dự báo 2023
I Dòng chính ĐBSCL							
1	Tân Châu	TX. Tân Châu	An Giang	S. Tiền	3,62	3,14	3,10

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax_30/9		
					TBNN (1996- 2022)	Thực đo 2022	Dự báo 2023
2	Châu Đốc	TP. Châu Đốc	An Giang	S. Hậu	3,23	2,83	2,80
3	Cần Thơ	Q. Ninh Kiều	Cần Thơ	S. Hậu	1,55	2,00	2,10
4	Mỹ Thuận	TP. Vĩnh Long	Vĩnh Long	S. Tiền	1,37	1,90	2,00
II Vùng Thượng ĐBSCL							
1	Sông Trăng	Vĩnh Hưng	Long An	K. Sông Trăng	-	1,96	1,86
2	Vàm Đôn	Vĩnh Hưng	Long An	K. Cái Cỏ	-	1,80	1,71
3	Tân Hưng	Tân Hưng	Long An	K. Hồng Ngự - LA	-	2,05	1,99
4	Vĩnh Hưng	Vĩnh Hưng	Long An	K. 28	-	1,95	1,75
5	Mộc Hoá	TX. Kiến Tường	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,57	1,23	1,33
6	Tuyên Nhơn	Thanh Hóa	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,11	1,06	1,22
7	T. Thới Hậu A	Hồng Ngự	Đồng Tháp	S. Sở Thượng	-	3,36	3,19
8	Dinh Bà	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Sở Hạ	-	2,79	2,61
9	Tân Hồng	Tân Hồng	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	2,51	2,23
10	Tân Công Sính	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Hồng Kỳ	-	-	2,28
11	An Long	Tam Nông	Đồng Tháp	K. Đồng Tiến	-	2,62	2,60
12	Trường Xuân	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. Phước Xuyên	-	1,79	1,68
13	Mỹ An	Tháp Mười	Đồng Tháp	K. NV Tiếp	-	1,71	1,72
14	Xuân Tô	Tịnh Biên	An Giang	K. Vĩnh Tế	3,05	2,30	2,72
15	Khánh An	An Phú	An Giang	S. Bình Ghi	-	4,09	3,85
16	Tri Tôn (Cầu 13)	Tri Tôn	An Giang	K. Tri Tôn	1,98	1,70	1,67
17	Vàm Nao	Phú Tân	An Giang	S. Vàm Nao	2,76	2,69	2,56
18	Long Xuyên	TP. Long Xuyên	An Giang	S. Hậu	2,14	2,48	2,38
19	Núi Sập	Thoại Sơn	An Giang	K. RG - Long Xuyên	-	1,68	1,36
20	Vĩnh Điều	Giang Thành	Kiên Giang	K. Vĩnh Tế	-	1,35	1,06
21	Hòa Điền	Giang Thành	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	-	0,81
22	Ba Thê	Hòn Đất	Kiên Giang	K. Ba Thê	-	-	1,39
III Vùng Giữa ĐBSCL							
1	Tân Lập	Thủ Thừa	Long An	K. Bo Bo	-	1,23	1,15
2	Bến Lức	Bến Lức	Long An	S. Vàm Cỏ Đông	1,06	1,56	1,29
3	Tân An	TP. Tân An	Long An	S. Vàm Cỏ Tây	1,15	1,66	1,31
4	Cai Lậy	TX. Cai Lậy	Tiền Giang	K. 12	1,17	1,56	1,40
5	Long Định	Châu Thành	Tiền Giang	K. Nguyễn Tấn Thành	0,95	1,24	1,57
6	Mỹ Tho	TP. Mỹ Tho	Tiền Giang	S. Tiền	1,23	1,66	1,78
7	Vàm Kênh	Gò Công Đông	Tiền Giang	S. Cửa Tiểu	1,11	1,49	1,51
8	Chợ Lách	Chợ Lách	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,18	1,84	1,93
9	Mỹ Hóa	TP. Bến Tre	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,22	1,60	1,75
10	G1	Châu Thành	Bến Tre	S. Giao Hòa	-	-	1,72
11	Cao Lãnh	Cao Lãnh	Đồng Tháp	S. Tiền	1,94	2,27	2,21
12	Lai Vung	Lai Vung	Đồng Tháp	K. Hòa Long	-	2,03	2,02
13	Ba Càng	Tam Bình	Vĩnh Long	S. Ba Càng	-	1,42	1,86
14	G2	Vũng Liêm	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	1,64
15	G3	Trà Ôn	Vĩnh Long	S. Măng Thít	-	-	2,00
16	G4	Càng Long	Trà Vinh	S. An Trường	-	-	1,79
17	Tân Hiệp	Vĩnh Thạnh	Cần Thơ	K. Cái Sắn	0,99	0,95	1,08
18	Ô Môn	Q. Ô Môn	Cần Thơ	K. Ô Môn	-	1,97	1,84
19	Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	Cần Thơ	K. Thốt Nốt	-	1,33	1,21

TT	Tên trạm	Huyện	Tỉnh	Sông/kênh	Hmax_30/9		
					TBNN (1996- 2022)	Thực đo 2022	Dự báo 2023
20	Vị Thanh	TP. Vị Thanh	Hậu Giang	K. Xà No	0,53	0,81	0,92
21	Phụng Hiệp	TP. Ngã Bảy	Hậu Giang	S. Cái Côn	1,11	1,56	1,61
22	Đại Ngãi	Long Phú	Sóc Trăng	S. Hậu	1,44	1,81	2,11
23	G5	TX. Ngã Năm	Sóc Trăng	K. QL - Phụng Hiệp	-	-	1,01
24	Phước Long	Phước Long	Bạc Liêu	K. QL - Phụng Hiệp	0,55	0,90	0,82
25	Giồng Riềng	Giồng Riềng	Kiên Giang	K. Nước Mặn	-	-	0,88
IV	Vùng Ven Biển ĐBSCL						
1	Bình Đại	Bình Đại	Bến Tre	S. Cửa Đại	1,20	1,65	1,51
2	An Thuận	Ba Tri	Bến Tre	S. Hàm Luông	1,19	1,56	1,51
3	Bến Trại	Thanh Phú	Bến Tre	S. Cổ Chiên	1,25	1,66	1,51
4	Trà Vinh	Châu Thành	Trà Vinh	S. Cổ Chiên	1,29	1,78	1,58
5	VB1	Duyên Hải	Trà Vinh	K. Quan Chánh Bó	-	-	1,93
6	Trần Đề	Trần Đề	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	1,51	2,08	2,11
7	VB2	TX. Vĩnh Châu	Sóc Trăng	S. Mỹ Thanh	-	-	1,91
8	VB4	TX. Giá Rai	Bạc Liêu	K. CM - Bạc Liêu	-	-	1,76
9	VB3	TP. Bạc Liêu	Bạc Liêu	S. Bạc Liêu	-	-	1,73
10	Cà Mau	TP. Cà Mau	Cà Mau	S. Gành Hào	0,62	0,98	1,01
11	Năm Căn	Ngọc Hiển	Cà Mau	S. Cửa Lớn	1,06	1,60	1,14
12	Sông Đốc	Trần Văn Thời	Cà Mau	S. Ông Đốc	0,43	0,92	0,90
13	VB5	Thới Bình	Cà Mau	S. Trẹm	-	-	0,87
14	Rạch Giá	TP. Rạch Giá	Kiên Giang	S. Kiên	0,55	0,67	0,82
15	Xẻo Rô	Châu Thành	Kiên Giang	S. Cái Lớn	0,50	0,73	0,82
16	Vàm Răng	Hòn Đất	Kiên Giang	K. RG - Hà Tiên	-	0,73	0,97
17	Vàm Rầy	Hòn Đất	Kiên Giang	K. HT - Rạch Giá	-	0,98	0,85
18	VB7	An Minh	Kiên Giang	K. Cán Gáo	-	-	0,78
19	VB6	Vĩnh Thuận	Kiên Giang	S. Cái Lớn	-	-	0,81

Ghi chú: -) Không có số liệu



Hình 10. Bản đồ đẳng mức nước max dự báo đến cuối tháng 9 năm 2023

2.4 Sản xuất nông nghiệp trong thời gian này

Vụ Hè Thu trên vùng ĐBSCL đến 21/7/2023 đã xuống giống dứt điểm đạt 1.476.611 ha, xấp xỉ 98% so với kế hoạch. Đến nay (25/8/2023), diện tích thu hoạch đạt 989.624 ha, xấp xỉ 67% so với diện tích xuống giống. Ước tính đến cuối tháng 9 đầu tháng 10, sẽ thu hoạch dứt điểm 100% diện tích lúa Hè Thu.

Kế hoạch xuống giống vụ Thu Đông năm 2023 khoảng 665.323 ha, cao hơn 2% so với diện tích xuống giống năm 2022. Đến ngày 25/8/2023 đã xuống giống được 470.207 ha, xấp xỉ 71% so với kế hoạch xuống giống. Trong đó các tỉnh có diện tích xuống giống nhiều gồm Long An, Đồng Tháp, Kiên Giang, Cần

Thơ. Đến nay đã thu hoạch được 23.986 ha trên địa bàn các tỉnh Long An, Đồng Tháp và Vĩnh Long [xem Bảng 5].

Bảng 5. Diễn biến sản xuất vụ lúa Hè Thu và Thu Đông đến ngày 25/8/2023

TT	Địa phương	Vụ Hè Thu (ha)			Vụ Thu Đông (ha)		
		Xuống giống	Thu hoạch	Chưa thu hoạch	Kế hoạch xuống giống	Xuống giống	Thu hoạch
1	Long An	217.757	148.266	69.491	57.200	42.329	19.244
2	Tiền Giang	69.463	27.723	41.740	220	743	0
3	Bến Tre	7.718	0	7.718	8.250	0	0
4	Trà Vinh	68.398	22.568	45.830	74.484	8.839	0
5	Vĩnh Long	37.466	37.466	0	41.000	34.191	540
6	Đồng Tháp	185.759	182.862	2.898	113.600	105.490	4.202
7	An Giang	228.750	228.750	0	149.614	97.081	0
8	Kiên Giang	278.218	131.479	146.739	80.000	84.462	0
9	Cần Thơ	72.957	72.957	0	58.635	68.232	0
10	Hậu Giang	75.208	71.733	3.474	35.000	25.693	0
11	Sóc Trăng	140.775	52.869	87.906	3.000	1.731	0
12	Bạc Liêu	58.898	12.284	46.614	44.320	1.416	0
13	Cà Mau	35.244	667	34.577	0	0	0
Tổng		1.476.611	989.624	486.987	665.323	470.207	23.986

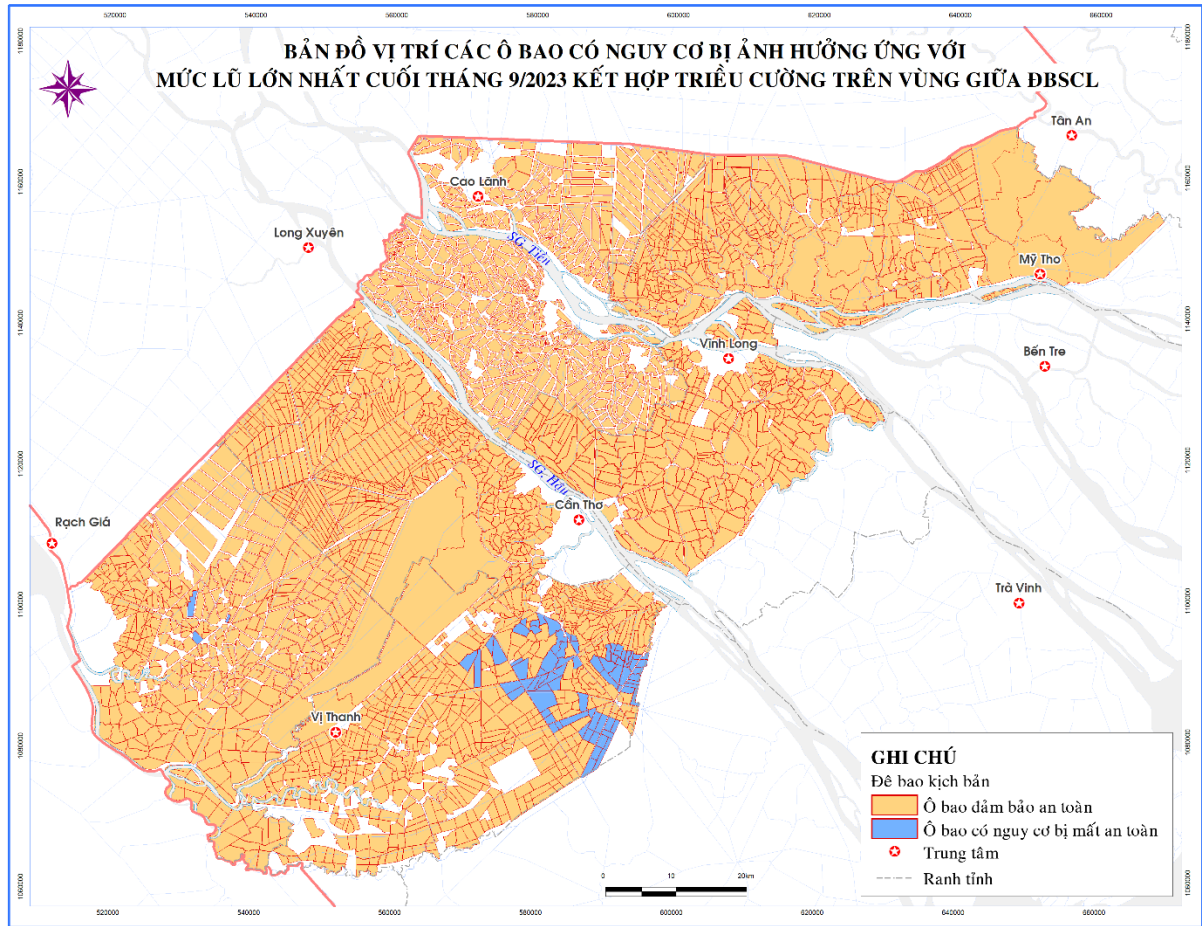
2.5 Đánh giá khả năng đáp ứng của hạ tầng thủy lợi và đề xuất các giải pháp khắc phục và giảm thiểu thiệt hại

Mức nước lớn nhất tháng 9 dự báo đạt 3,1 m tại Tân Châu vào thời kỳ cuối tháng, thời gian này vụ Hè Thu dự kiến thu hoạch cơ bản 100% diện tích xuống giống nên hầu hết không bị ảnh hưởng. Với mức lũ này, hệ thống ô bao bờ bao bảo vệ sản xuất vụ Thu Đông trên vùng ngập lũ đều đảm bảo an toàn. Ngoại trừ một số khu vực có địa hình trũng thấp, cao trình ô bao bờ bao thấp, hoặc bị rò rỉ xuống cấp trên các khu vực chịu ảnh hưởng mạnh bởi triều cường.

Dự báo triều năm 2023 ở mức khá cao, và cao hơn khá nhiều TBNN. Vì vậy, các tỉnh ở vùng Giữa và vùng Ven biển cần hết sức lưu ý và gia cố các hệ thống đê bao, bờ bao để ứng phó với triều cường và lũ kết hợp triều cường.

Đánh giá mức đảm bảo của hệ thống ô bao bờ bao KSL cả năm trên địa bàn 8 tỉnh vùng ngập lũ ĐBSCL thuộc vùng Thượng và vùng Giữa ứng với mức lũ lớn nhất cuối tháng 9 là 3,10 m tại Tân Châu kết hợp đỉnh triều 2023 cho thấy, chỉ có khoảng 81 ô bao có nguy cơ bị ảnh hưởng, với tổng diện tích khoảng 16.393 ha. Trong đó, tỉnh Hậu Giang bị ảnh hưởng nhiều nhất gồm có 2 huyện

bị ảnh hưởng (78 ô, 15.913 ha), tỉnh Kiên Giang có 1 huyện bị ảnh hưởng (3 ô, 480 ha). Chi tiết xem Hình 11, Bảng 6 và Bảng 7.



Hình 11. Bản đồ vị trí các ô bao KSL Cả Năm bị ảnh hưởng ứng với mức lũ cuối tháng 9 kết hợp triều cường năm 2023 trên vùng ngập lũ ĐBSCL

Bảng 6. Bảng thống kê ô bao KSL cả năm theo tỉnh có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi lũ cuối tháng 9 kết hợp triều cường dự báo năm 2023

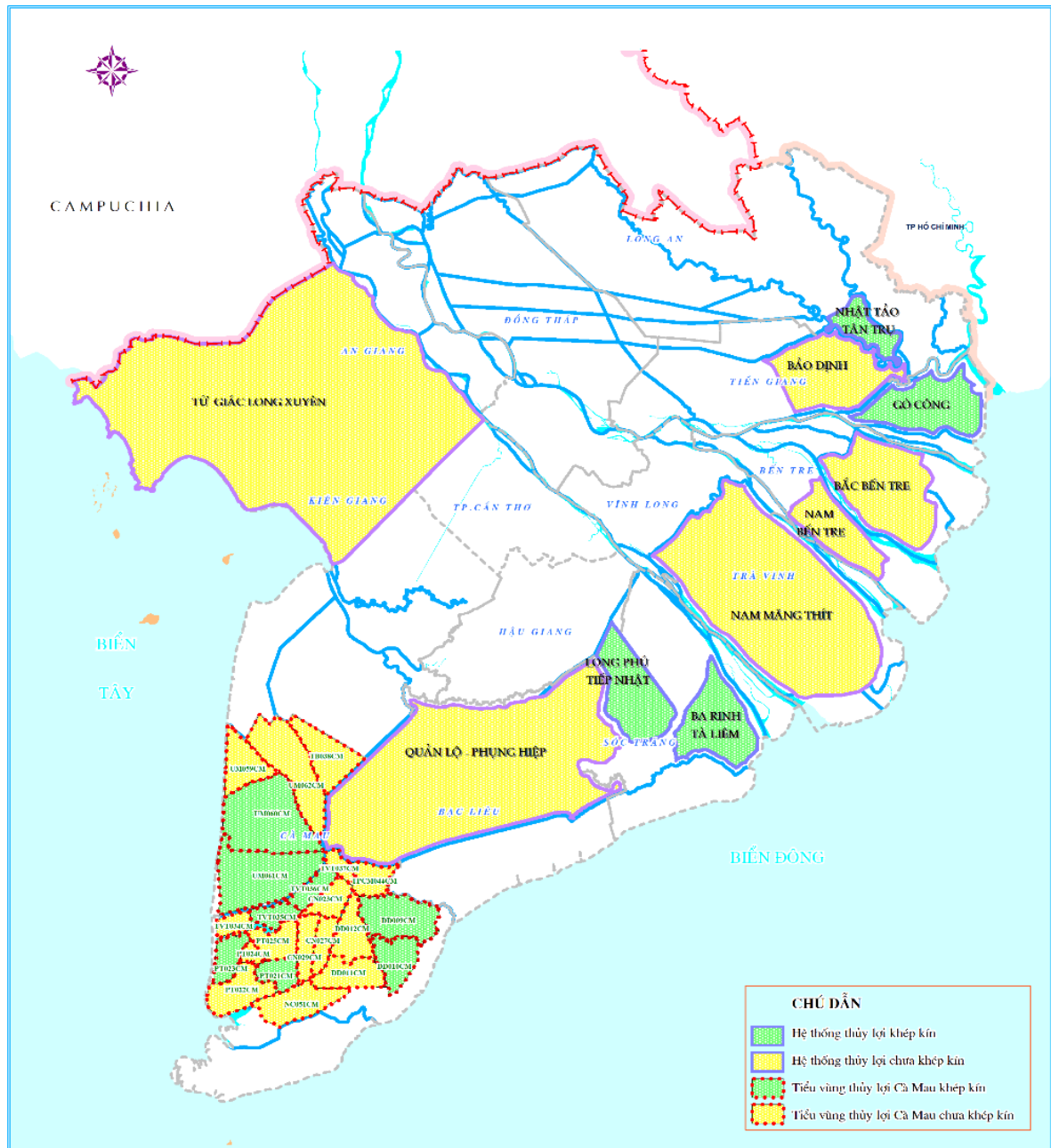
TT	Tỉnh	Ô bao KSL cả năm		Ô bao đảm bảo an toàn		Ô bao có nguy cơ bị mất an toàn	
		Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)	Số lượng	Diện tích (ha)
1	An Giang	420	188.978	420	188.978	0	0
2	Đồng Tháp	919	160.289	919	160.289	0	0
3	Hậu Giang	697	131.321	619	115.408	78	15.913
4	Kiên Giang	560	153.945	557	153.465	3	480
5	Long An	182	34.840	182	34.840	0	0
6	Tiền Giang	313	98.881	313	98.881	0	0
7	TP. Cần Thơ	698	119.921	698	119.921	0	0
8	Vĩnh Long	340	77.134	340	77.134	0	0
Tổng		4.129	965.309	4.048	948.916	81	16.393

Bảng 7. Bảng thống kê ô bao KSL cả năm theo huyện có nguy cơ bị ảnh hưởng bởi lũ cuối tháng 9 kết hợp triều cường dự báo năm 2023

TT	Tỉnh/huyện	Ô bao có nguy cơ bị mất an toàn	
		Số lượng	Diện tích (ha)
I	Hậu Giang	78	15.913
1	Phụng Hiệp	51	12.164
2	TP. Ngã Bảy	27	3.749
II	Kiên Giang	3	480
1	Giồng Riềng	3	480
Tổng		81	16.393

- Đối với các HTTL thuộc các tỉnh ven biển ĐBSCL. Những HTTL khép kín gồm HTTL Gò Công, HTTL Nhật Tảo – Tân Trụ, HTTL Nam Măng Thít, HTTL Long Phú – Tiếp Nhật, HTTL Ba Rinh – Tà Liêm, cơ bản an toàn ứng với mức lũ và triều như dự báo. Các HTTL khác và các vùng ven sông do chưa khép kín nên vẫn tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn ứng với mức lũ và triều như dự báo do cao trình các ô bao bảo vệ sản xuất bên trong nội đồng ở mức thấp và chưa được đầu tư kiên cố.

- Các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang và Kiên Giang cần hết sức đề phòng ngập úng do mưa và triều cường. Những tiểu vùng tuy đã có ô bao khép kín nhưng do địa hình thấp, cao trình bờ đê bao ở mức thấp, chân triều cao nên khó khăn trong việc tiêu rút nước dễ xảy ra tình trạng ngập úng khi mưa lớn và triều cường, vì vậy cần đề phòng và có các phương án chủ động ứng phó. Những tiểu vùng chưa khép kín, nguy cơ xảy ra ngập úng ở mức cao hơn so với các tiểu vùng khép kín, vì vậy cần hết sức lưu ý đặc biệt trong trường hợp triều cường cao kết hợp mưa lớn.



Hình 12. Bản đồ vị trí các HTTL và tiểu vùng thủy lợi trên địa bàn các tỉnh ven biển ĐBSCL

III KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Lũ đầu nguồn sông Cửu Long hiện nay đang ở mức khá thấp, nhận định đỉnh lũ tháng 9 ở mức thấp hơn khá nhiều so với mức BĐ1 tại Tân Châu, nên hầu như không ảnh hưởng đến sản xuất trên địa bàn các tỉnh vùng Thượng ĐBSCL. Tuy nhiên, do triều dự báo ở mức cao hơn khá nhiều TBNN, nên cần đề phòng những khu vực sản xuất chịu tác động mạnh của thủy triều cụ thể là vùng Giữa và vùng Ven Biển ĐBSCL, đặc biệt là những khu sản xuất có cao trình ô bao thấp, hoặc bị xuống cấp.

Mưa và triều cường dự báo trong tháng 9 ở mức khá cao, nhiều khả năng gây ra ngập úng cục bộ khi xảy ra mưa lớn và mưa lớn kết hợp triều cường trên

vùng ĐBSCL, đặc biệt là các khu vực có địa hình thấp trũng trên các tỉnh vùng Giữa và vùng Ven Biển ĐBSCL, cần theo dõi chặt chẽ thông tin dự báo, cảnh báo mưa, lũ, triều cường để kịp thời đưa ra các giải pháp ứng phó.

Dự báo dài hạn luôn tiềm ẩn sự không chắc chắn, do kết quả dự báo tình hình lũ trên sông Mê Công sẽ phụ thuộc khá nhiều yếu tố. Chính vì vậy, kết quả dự báo này sẽ phải tiếp tục cập nhật và cung cấp liên tục, các địa phương cần theo dõi chặt chẽ thông tin dự báo của các tổ chức để có các giải pháp ứng phó kịp thời.

VIỆN TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Lê Minh Hoan;
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Cục Thủy lợi;
- Cục Quản lý đê điều & PCTT;
- Sở NN&PTNT 13 tỉnh vùng ĐBSCL;
- Ban lãnh đạo Viện QHTLMN;
- Website: www.siwrp.org.vn;
- Lưu P. KHCN&HTQT.

Thông tin chi tiết liên hệ:

- Chủ nhiệm dự báo: Nguyễn Huy Khôi - DĐ: 0913.106.641; Email: nhkhoihl@yahoo.com
- Dự báo viên: Trần Mạnh Thứ - DĐ: 0967.161.808; Email: manhthuwru@gmail.com
- Trần Đức Đông - DĐ: 0989.872.205; Email: tranducdongvn@yahoo.com.vn